

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

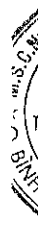
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT  
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020  
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

---

Tháng 8 năm 2020

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 32



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty (gọi tắt là “báo cáo tài chính riêng”) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Chí Nguyễn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Ý	Ủy viên
Ông Hồ Đăng Khoa	Ủy viên
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Thế Phương	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Hữu Ý	Giám đốc
Ông Trần Hữu Thạch	Phó Giám đốc
Ông Hồ Đăng Khoa	Phó Giám đốc
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Phó Giám đốc

#### **Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Hữu Ý - Giám đốc Công ty.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc, 



Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Số: 131/VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 8 năm 2020, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 26 tháng 8 năm 2019 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



---

**Nguyễn Đức Tiên**

**Giám đốc Chi nhánh**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0517-2018-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

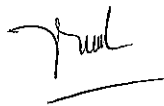
Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>129.482.698.499</b>	<b>109.366.870.749</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>2.054.457.119</b>	<b>22.847.166.484</b>
1. Tiền	111		2.054.457.119	17.847.166.484
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>14.000.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	14.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>79.324.615.185</b>	<b>60.301.675.474</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	100.202.488.714	79.243.205.031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.864.541.559	2.113.677.125
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	2.931.804.810	2.931.804.810
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.609.762.553	3.296.970.959
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(27.283.982.451)	(27.283.982.451)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>34.103.626.195</b>	<b>26.218.028.791</b>
1. Hàng tồn kho	141		34.150.216.783	26.264.619.379
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.590.588)	(46.590.588)
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>183.282.628.270</b>	<b>179.349.502.038</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>123.636.936.413</b>	<b>118.496.776.592</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	123.613.603.073	118.469.943.254
- Nguyên giá	222		172.534.437.741	161.518.867.862
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.920.834.668)	(43.048.924.608)
2. Tài sản cố định vô hình	227		23.333.340	26.833.338
- Nguyên giá	228		35.000.000	35.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.666.660)	(8.166.662)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.123.362.591</b>	<b>2.531.504.592</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.123.362.591	2.531.504.592
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>44.903.550.134</b>	<b>44.903.550.134</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		40.800.000.000	40.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.000.000.000	8.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.896.449.866)	(3.896.449.866)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.618.779.132</b>	<b>13.417.670.720</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	13.618.779.132	13.417.670.720
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>312.765.326.769</b>	<b>288.716.372.787</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

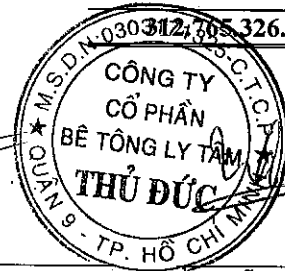
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>162.282.203.071</b>	<b>118.291.971.678</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>124.644.560.375</b>	<b>76.274.090.936</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	28.586.700.162	26.789.584.050
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.490.897.531	2.205.672.414
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6.451.191.461	5.606.921.600
4. Phải trả người lao động	314		12.614.409.803	19.779.398.822
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	26.045.797.186	516.977.972
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	32.080.397.366	8.243.559.212
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	11.212.488.907	11.212.488.907
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.162.677.959	1.919.487.959
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>37.637.642.696</b>	<b>42.017.880.742</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	548.772.001	800.993.663
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	37.088.870.695	41.216.887.079
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>150.483.123.698</b>	<b>170.424.401.109</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>150.483.123.698</b>	<b>170.424.401.109</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.141.000.000	64.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.141.000.000	64.141.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.737.500.000	6.737.500.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.090.000)	(18.090.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.297.944.397	61.297.944.397
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.324.769.301	38.266.046.712
- LNST chưa PP lũy kể đến cuối năm trước	421a		8.216.882.712	11.178.164.495
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.107.886.589	27.087.882.217
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>312.765.326.769</b>	<b>288.716.372.787</b>

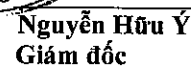


Bùi Minh Trúc  
 Người lập biểu



Phạm Anh Linh  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Hữu Ý  
 Giám đốc

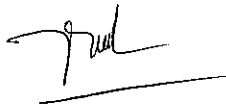
Ngày 24 tháng 8 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		148.471.871.728	143.350.134.451
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10	21	148.471.871.728	143.350.134.451
3. Giá vốn hàng bán	11	22	123.529.082.444	117.336.707.712
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.942.789.284	26.013.426.739
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	172.094.549	108.539.381
6. Chi phí tài chính	22	25	3.226.239.716	2.918.064.540
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.643.919.634	2.545.723.344
7. Chi phí bán hàng	25	26	1.421.741.437	1.062.650.214
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	7.788.125.850	8.146.601.517
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		12.678.776.830	13.994.649.849
10. Thu nhập khác	31	27	32.159	1.230.799.425
11. Chi phí khác	32		18.360.867	119.724
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(18.328.708)	1.230.679.701
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.660.448.122	15.225.329.550
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.552.561.533	3.071.395.160
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60		10.107.886.589	12.153.934.390



Bùi Minh Trúc  
 Người lập biểu



Phạm Anh Linh  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Ý  
 Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

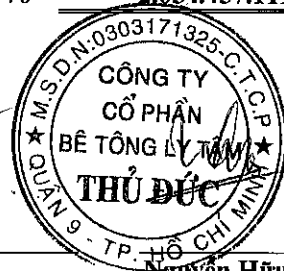
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.660.448.122	15.225.329.550
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.875.410.058	5.353.353.107
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(126.789.758)	(519.350.857)
- Chi phí lãi vay	06	2.643.919.634	2.545.723.344
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.052.988.056	22.605.055.144
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(19.022.939.711)	1.963.918.383
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(8.872.835.099)	(17.281.652.348)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.919.747.588)	(15.396.271.555)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(201.108.412)	229.879.253
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.643.919.634)	(2.545.723.344)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.243.758.322)	(4.700.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.156.810.000)	(2.099.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(18.008.130.710)</b>	<b>(17.224.394.467)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(8.620.190.183)	(5.843.527.058)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	469.090.909
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	126.789.758	50.259.948
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(22.493.400.425)</b>	<b>(5.324.176.201)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	38.694.462.630	47.362.388.372
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.985.640.860)	(33.188.475.806)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>19.708.821.770</b>	<b>14.173.912.566</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(20.792.709.365)</b>	<b>(8.374.658.102)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>22.847.166.484</b>	<b>22.762.564.532</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)</b>	<b>70</b>	<b>2.054.457.119</b>	<b>14.387.906.430</b>

*[Signature]*

*[Signature]*



**Bùi Minh Trúc**  
Người lập biểu

**Phạm Anh Linh**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Hữu Ý**  
Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức ("Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2) theo quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303171325 ngày 04 tháng 02 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 296 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 296 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cầu kiện bê tông, bê tông thương phẩm); Kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí phi tiêu khác); Chuyển giao công nghệ sản xuất bê tông công nghiệp; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình); Thiết kế sản phẩm bê tông công nghiệp, cơ khí, thiết bị nâng công nghiệp; Kinh doanh nhà; Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư - thiết bị - máy móc kỹ thuật (trừ kinh doanh máy in); Kinh doanh vận tải hàng hóa; Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp điện đến 110KV, điện dân dụng và điện công nghiệp; Thi công các công trình công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng; Kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cầu kiện bê tông, bê tông thương phẩm); Kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí phi tiêu khác); Kinh doanh vật tư, thiết bị kỹ thuật (trừ kinh doanh máy in); Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu, vật tư, thiết bị kỹ thuật.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Sản xuất các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cầu kiện bê tông, bê tông thương phẩm) và Kinh doanh vận tải hàng hóa.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu %</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b> Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Bình Dương	51	51	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng
<b>Công ty liên kết</b> Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	20	20	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

*Các đơn vị trực thuộc*

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	Thửa đất số 672, tờ bản đồ số 14, ấp Rạch Bắp, Xã An Tây, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

**2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này được trình bày cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho Công ty (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”).

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- (a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- (b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- (c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

*Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết*

*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả tiền trước.

Chi phí giải phóng mặt bằng: Chi phí giải phóng mặt bằng phát sinh liên quan đến các phần đất đất thuê mà Công ty đang sử dụng. Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Thời gian sử dụng ước tính (Số năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 20
Máy móc, thiết bị	02 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Phần mềm máy tính: Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)**

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm.

Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính chính xác nhất của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành sản phẩm và được trích lập theo nguyên tắc sau:

- Đối với sản phẩm bán cho công ty điện lực: Chi phí dự phòng được trích lập bằng với giá trị cam kết thực hiện trên Thư bảo lãnh. Thời hạn bảo hành tùy theo từng hợp đồng, thông thường trên 12 tháng.
- Đối với sản phẩm bán cho các khách hàng khác: chi phí dự phòng được trích lập với tỷ lệ không vượt quá 5% trên giá trị hợp đồng thực hiện. Thời hạn bảo hành sản phẩm là 12 tháng.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Bên liên quan (Tiếp theo)**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (VVN)  
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2

Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4  
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất  
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc  
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn  
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp  
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa Chất  
Công ty Cổ phần XNK thương mại hợp tác nhân lực Quốc tế VN  
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6  
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang  
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp  
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn  
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Vinaincon  
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Vinaincon  
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon  
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng  
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1  
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Bên góp vốn, Công ty con của VVN  
Công ty con của VVN  
Công ty con của VVN  
Công ty con của VVN  
Công ty con của VVN  
Công ty con của VVN  
Công ty con của VVN  
Công ty con của VVN  
Công ty con của VVN  
Công ty con của VVN  
Công ty con của VVN  
Công ty con của VVN  
Công ty liên kết của VVN  
Công ty liên kết của VVN  
Công ty liên kết của VVN  
Công ty liên kết của VVN  
Công ty liên kết của VVN  
Công ty liên kết của VVN  
Công ty liên kết của VVN  
Công ty liên kết của VVN  
Công ty con của Công ty  
Công ty liên kết của VVN và Công ty

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, do đó Công ty không trình bày giao dịch với các bên liên quan trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	669.237.931	979.380.181
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.385.219.188	16.867.786.303
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.054.457.119</u></b>	<b><u>22.847.166.484</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
a1) Ngắn hạn	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-
<b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
b1) Đầu tư vào công ty con	40.800.000.000	-	-	40.800.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	40.800.000.000	-	-	40.800.000.000
b2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.000.000.000	(3.896.449.866)	(3.896.449.866)	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vínaincon	8.000.000.000	(3.896.449.866)	(3.896.449.866)	8.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>48.800.000.000</b>	<b>(3.896.449.866)</b>	<b>(3.896.449.866)</b>	<b>48.800.000.000</b>
			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý (*)</b>	<b>Giá gốc</b>
	VND	VND	VND	VND
				<b>Dự phòng</b>
				VND
				<b>Giá trị hợp lý (*)</b>
				VND

(\*) *Giá trị hợp lý*

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi số của nó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Thông tin bổ sung và tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết**

*- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 40.800.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ (số đầu kỳ là 40.800.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ). Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	115.454.600	12.960.026.374
Mua hàng hóa	3.315.126.000	1.226.631.000

*- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 8.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ (số đầu kỳ là 8.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ). Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi cho vay	103.183.242	-

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	5.971.248.800	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	-	63.340.002
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	1.582.835.136	6.357.901.381
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	380.890.000	380.890.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bê tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	19.710.773.864
Công Ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn	10.602.316.500	-
Công ty Điện lực Bình Phước	11.405.832.222	6.490.663.722
Các khách hàng khác	50.548.592.192	46.239.636.062
<b>Cộng</b>	<b>100.202.488.714</b>	<b>79.243.205.031</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

356A Hà Nội, Phường Phước Long A,  
Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

**MẪU SỐ B 09A-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu về cho vay bên liên quan				
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	2.931.804.810	2.931.804.810	2.931.804.810	2.931.804.810
<b>Cộng</b>	<b>2.931.804.810</b>	<b>2.931.804.810</b>	<b>2.931.804.810</b>	<b>2.931.804.810</b>

Phải thu về cho vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon là khoản phải thu về cho vay theo Giấy nhận nợ số 01/2015 ngày 25 tháng 02 năm 2015. Số tiền cho vay còn phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.931.804.810 VND. Lãi suất cho vay là 7%/năm.

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu về cổ tức của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	-	-	2.000.000.000	-
Phải thu về cổ tức của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	345.690.255	345.690.255	345.690.255	345.690.255
Phải thu lãi cho vay của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	936.060.125	520.761.830	832.876.883	520.761.830
Tạm ứng nhân viên	265.832.467	-	108.350.783	-
Các khoản phải thu khác	62.179.706	-	10.053.038	-
<b>Cộng</b>	<b>1.609.762.553</b>	<b>866.452.085</b>	<b>3.296.970.959</b>	<b>866.452.085</b>

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bê tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	-	19.710.773.864	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon (Thuyết minh số 7 và 8)	3.867.864.935	415.298.295	3.867.864.935	312.115.053
Các đối tượng khác	4.279.057.214	158.415.267	4.175.873.972	158.415.267
<b>Cộng</b>	<b>27.857.696.013</b>	<b>573.713.562</b>	<b>27.754.512.771</b>	<b>470.530.320</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.677.833.062	-	10.908.496.456	-
Công cụ, dụng cụ	195.603.950	-	109.015.442	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	29.610.789	-
Thành phẩm	19.782.608.731	(46.590.588)	15.217.496.692	(46.590.588)
Hàng gửi bán	2.494.171.040	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>34.150.216.783</b>	<b>(46.590.588)</b>	<b>26.264.619.379</b>	<b>(46.590.588)</b>

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>									
Số dư đầu kỳ	81.058.601.403		74.633.823.879		5.122.089.673		704.352.907		161.518.867.862
- Mua trong kỳ	850.798.500		6.466.848.365		-		-		7.317.646.865
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.570.698.005		127.225.009		-		-		3.697.923.014
Số dư cuối kỳ	<b>85.480.097.908</b>		<b>81.227.897.253</b>		<b>5.122.089.673</b>		<b>704.352.907</b>		<b>172.534.437.741</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>									
Số dư đầu kỳ	13.387.215.026		27.522.994.311		1.726.943.460		411.771.811		43.048.924.608
- Khấu hao trong kỳ	2.254.158.326		3.264.218.516		326.778.432		26.754.786		5.871.910.060
Số dư cuối kỳ	<b>15.641.373.352</b>		<b>30.787.212.827</b>		<b>2.053.721.892</b>		<b>438.526.597</b>		<b>48.920.834.668</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>									
Tại ngày đầu kỳ	67.671.386.377		47.110.829.568		3.395.146.213		292.581.096		118.469.943.254
Tại ngày cuối kỳ	<b>69.838.724.556</b>		<b>50.440.684.426</b>		<b>3.068.367.781</b>		<b>265.826.310</b>		<b>123.613.603.073</b>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 27.038.354.187 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 25.377.607.515 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 90.506.500.564 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 60.921.292.936 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bờ kè nhà máy Bên Cát	-	2.531.504.592
Hệ thống băng tải cát đá	1.123.362.591	-
<b>Cộng</b>	<b>1.123.362.591</b>	<b>2.531.504.592</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	24.997.193	43.883.694
Chi phí sửa chữa	435.883.504	-
Tiền thuê đất trả trước tại Bình Dương (i)	4.863.438.191	4.988.676.943
Chi phí giải phóng mặt bằng tại Bình Dương (ii)	8.294.460.244	8.385.110.083
<b>Cộng</b>	<b>13.618.779.132</b>	<b>13.417.670.720</b>

- (i) Giá trị còn lại của tiền thuê đất đã trả trước đến tháng 12 năm 2039 cho diện tích đất thuê tại xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thuê lại đất số 761/HĐTD-STNMT ngày 06 tháng 3 năm 2017. Tổng diện tích đất thuê 45.741,1 m<sup>2</sup>. Thời gian thuê đất từ ngày 16 tháng 12 năm 2016 đến ngày 29 tháng 4 năm 2066. Như trình bày tại Thuyết minh số 17, quyền sử dụng đối với diện tích đất thuê này đã được sử dụng để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn.
- (ii) Chi phí giải phóng mặt bằng tại Bến Cát - Bình Dương đối với đối với diện tích đất thuê tại xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương nêu trên, được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất còn lại đến ngày 29 tháng 4 năm 2066.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Changshu Longyue Rolling Element Interna	3.782.404.119	3.782.404.119	6.668.163.553	6.668.163.553
Công ty TNHH Phát triển Vật liệu Xây Dựng Nam Sài Gòn	3.280.591.155	3.280.591.155	1.449.516.136	1.449.516.136
Công ty TNHH Nghĩa Thành	3.289.898.500	3.289.898.500	4.101.337.401	4.101.337.401
Công ty TNHH Hiệp Hưng An	2.323.347.034	2.323.347.034	3.061.463.328	3.061.463.328
Các đối tượng khác	15.910.459.354	15.910.459.354	11.509.103.632	11.509.103.632
<b>Cộng</b>	<b>28.586.700.162</b>	<b>28.586.700.162</b>	<b>26.789.584.050</b>	<b>26.789.584.050</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.438.673.788	11.330.449.997	8.933.913.874	1.042.137.665
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.552.561.533	2.552.561.533	4.243.758.322	4.243.758.322
Thuế thu nhập cá nhân	52.453.900	675.947.436	694.192.310	70.698.774
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	157.175.401	169.415.478	12.240.077	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	250.326.839	3.000.000	3.000.000	250.326.839
<b>Cộng</b>	<b>6.451.191.461</b>	<b>14.731.374.444</b>	<b>13.887.104.583</b>	<b>5.606.921.600</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	396.633.186	425.680.426
Cổ tức phải trả	25.649.164.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	91.297.546
<b>Cộng</b>	<b>26.045.797.186</b>	<b>516.977.972</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chiết khấu thanh toán phải trả	548.772.001	800.993.663
<b>Cộng</b>	<b>548.772.001</b>	<b>800.993.663</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

356A Hà Nội, Phường Phước Long A,  
Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

**MÃ SỐ B 09A-DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>32.080.397.366</b>	<b>32.080.397.366</b>	<b>42.822.479.014</b>	<b>(18.985.640.860)</b>	<b>8.243.559.212</b>	<b>8.243.559.212</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn (i)	23.832.680.302	23.832.680.302	38.694.462.630	(14.861.782.328)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn (ii)	8.247.717.064	8.247.717.064	4.128.016.384	(4.123.858.532)	8.243.559.212	8.243.559.212
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>37.088.870.695</b>	<b>37.088.870.695</b>	<b>-</b>	<b>(4.128.016.384)</b>	<b>41.216.887.079</b>	<b>41.216.887.079</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn (ii)	37.088.870.695	37.088.870.695	-	(4.128.016.384)	41.216.887.079	41.216.887.079

(i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng vay của số 79/2019-HĐCVHM/NHCT946-BTLTTD ngày 16 tháng 8 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đông Việt Nam với số tiền tối đa là 40.000.000.000 VND và đáo hạn vào ngày 12 tháng 8 năm 2020. Thời hạn vay của từng khoản vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất 6,8%/năm và được đảm bảo bởi các hợp đồng đảm bảo sau:

- Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 292/2017-HĐTCHTK/NHCT946-BTLT ngày 03 tháng 10 năm 2017;
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ luân chuyển số 293/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT ngày 03 tháng 10 năm 2017;
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 294/2017-HĐTC/NXHHTTL/NHCT946-BTLT ngày 05 tháng 10 năm 2017;
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 296/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT ngày 03 tháng 10 năm 2017;
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 101/2018-HĐBBĐ/NHCT946-BTLT ngày 01 tháng 6 năm 2018;
- Và các phụ lục đính kèm, văn bản sửa đổi của các Hợp đồng thế chấp nêu trên (nếu có).

(ii) Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 291/2017-HĐCVDADT/NHCT946-BTLTTD ngày 27 tháng 9 năm 2017 để thanh toán các chi phí hợp lý để đầu tư “Dự án Nhà máy sản xuất bê tông ly tâm” tại ấp Rạch Bắp, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đông Việt Nam với số tiền tối đa là 102.901.000.000 VND nhưng không quá 58,8% tổng chi phí phát sinh thực tế của Dự án. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất của khoản vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Công ty đã sử dụng nhà xưởng và máy móc thiết bị hình thành từ Dự án; và quyền sử dụng đất thuê tại Bình Dương để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh 11 và 13).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	8.247.717.064	8.243.559.212
Trong năm thứ hai	8.247.717.064	8.247.717.064
Sau hai năm	28.841.153.631	32.969.170.015
	<b>45.336.587.759</b>	<b>49.460.446.291</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng <i>(được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	(8.247.717.064)	(8.243.559.212)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>37.088.870.695</b>	<b>41.216.887.079</b>

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>Dự phòng bảo hành sản phẩm</u>	
	VND	
<b>Số dư đầu kỳ</b>		<b>11.212.488.907</b>
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ		-
Hoàn nhập dự phòng		-
Các khoản dự phòng đã sử dụng		-
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>11.212.488.907</b>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi tiết:		
Nợ ngắn hạn	11.212.488.907	11.212.488.907
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.212.488.907</b>	<b>11.212.488.907</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	61.297.944.397	26.602.746.495	158.761.100.892
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	27.087.882.217	27.087.882.217
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.824.582.000)	(12.824.582.000)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>64.141.000.000</b>	<b>6.737.500.000</b>	<b>(18.090.000)</b>	<b>61.297.944.397</b>	<b>38.266.046.712</b>	<b>170.424.401.109</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	10.107.886.589	10.107.886.589
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.400.000.000)	(4.400.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.649.164.000)	(25.649.164.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>64.141.000.000</b>	<b>6.737.500.000</b>	<b>(18.090.000)</b>	<b>61.297.944.397</b>	<b>18.324.769.301</b>	<b>150.483.123.698</b>

Theo Nghị quyết số 358/TDC-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên, lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 4.400.000.000 VND;
- Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 40% vốn điều lệ là 25.649.164.000 VND.

Trong kỳ, Công ty chưa thực hiện chi trả cổ tức cho các cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.414.100	6.414.100
- Cổ phiếu phổ thông	6.414.100	6.414.100
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.809	1.809
- Cổ phiếu phổ thông	1.809	1.809
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.412.291	6.412.291
- Cổ phiếu phổ thông	6.412.291	6.412.291

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 64.141.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	51,00%	32.711.910.000	51,00%
Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	5,05%	3.236.100.000	5,05%
Các cổ đông khác	28.192.990.000	43,95%	28.192.990.000	43,95%
<b>Cộng</b>	<b>64.141.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>64.141.000.000</b>	<b>100%</b>

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ USD	4.346,83	4.352,45

**21. DOANH THU**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.137.302.000	7.776.521.000
Doanh thu bán thành phẩm	131.336.812.867	126.030.926.054
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.997.756.861	9.542.687.397
<b>Cộng</b>	<b>148.471.871.728</b>	<b>143.350.134.451</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.103.224.000	7.766.704.100
Giá vốn của thành phẩm đã bán	106.452.384.038	99.865.431.756
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	13.973.474.406	9.704.571.856
<b>Cộng</b>	<b>123.529.082.444</b>	<b>117.336.707.712</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.378.073.623	89.350.638.011
Chi phí nhân công	35.338.990.852	36.053.604.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.875.410.058	5.353.353.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.462.499.355	23.241.008.431
Chi phí khác bằng tiền	3.744.589.449	3.159.771.682
<b>Cộng</b>	<b>144.799.563.337</b>	<b>157.158.375.909</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	126.789.758	50.259.948
Lãi chênh lệch tỷ giá	45.304.791	58.279.433
<b>Cộng</b>	<b>172.094.549</b>	<b>108.539.381</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.643.919.634	2.545.723.344
Chiết khấu thanh toán	393.738.000	320.065.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	188.582.082	52.276.196
<b>Cộng</b>	<b>3.226.239.716</b>	<b>2.918.064.540</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	980.922.350	802.006.200
Chi phí vật liệu, bao bì	105.468.659	41.077.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.604.195	30.695.173
Các khoản chi phí bán hàng khác	291.746.233	188.871.082
<b>Cộng</b>	<b>1.421.741.437</b>	<b>1.062.650.214</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	5.265.326.128	5.817.343.685
Chi phí đồ dùng văn phòng	63.440.700	97.885.900
Chi phí khấu hao TSCĐ	342.731.556	298.385.724
Thuế, phí và lệ phí	87.703.619	110.191.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	306.481.818	271.070.156
Các khoản chi phí QLDN khác	1.722.442.029	1.551.724.513
<b>Cộng</b>	<b>7.788.125.850</b>	<b>8.146.601.517</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	469.090.909
Hoàn nhập tiền thuê đất	-	754.725.155
Các khoản khác	32.159	6.983.361
<b>Cộng</b>	<b>32.159</b>	<b>1.230.799.425</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	12.660.448.122	15.225.329.550
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>102.359.540</i>	<i>131.646.250</i>
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>12.762.807.662</b>	<b>15.356.975.800</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.552.561.533</b>	<b>3.071.395.160</b>

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	69.169.268.061	49.460.446.291
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(2.054.457.119)	(22.847.166.484)
Nợ thuần	67.114.810.942	26.613.279.807
Vốn chủ sở hữu	150.483.123.698	170.424.401.109
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>45%</b>	<b>16%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.054.457.119	22.847.166.484
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77.194.241.159	58.079.647.566
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>93.248.698.278</b>	<b>80.926.814.050</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	69.169.268.061	49.460.446.291
Phải trả người bán và phải trả khác	28.586.700.162	26.880.881.596
<b>Tổng cộng</b>	<b>97.755.968.223</b>	<b>76.341.327.887</b>

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán như trình bày tại Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường (Tiếp theo)***

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.054.457.119	-	2.054.457.119
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77.194.241.159	-	77.194.241.159
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.000.000.000	-	14.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>93.248.698.278</b>	<b>-</b>	<b>93.248.698.278</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	32.080.397.366	37.088.870.695	69.169.268.061
Phải trả người bán và phải trả khác	28.037.928.161	548.772.001	28.586.700.162
<b>Tổng cộng</b>	<b>60.118.325.527</b>	<b>37.637.642.696</b>	<b>97.755.968.223</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>33.130.372.751</b>	<b>(37.637.642.696)</b>	<b>(4.507.269.945)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*


	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Số đầu kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.847.166.484	-	22.847.166.484
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.079.647.566	-	58.079.647.566
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.926.814.050</b>	<b>-</b>	<b>80.926.814.050</b>
<b>Số đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	8.243.559.212	41.216.887.079	49.460.446.291
Phải trả người bán và phải trả khác	26.079.887.933	800.993.663	26.880.881.596
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.323.447.145</b>	<b>42.017.880.742</b>	<b>76.341.327.887</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>46.603.366.905</b>	<b>(42.017.880.742)</b>	<b>4.585.486.163</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

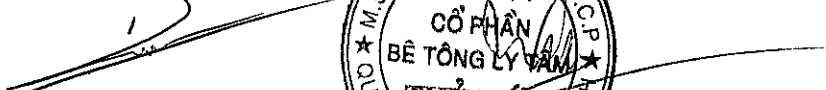
**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày đầu kỳ là số liệu đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán khác.

  
Bùi Minh Trúc  
Người lập biểu

  
Phạm Anh Linh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hữu Ý  
Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2020